



yè shēng huó
夜生活

noun · nightlife

Example Sentences

Zhè zuò chéng shì de yè shēng huó hěn fēng fù
这座城市的夜生活很丰富。

This city has a rich nightlife.

Tā bù xǐ huān rè nào de yè shēng huó gèng yuàn yì zài jiā kàn shū
他不喜欢热闹的夜生活，更愿意在家看书。

He doesn't like lively nightlife and prefers to read at home.

Trace each character, then write the word on your own.

夜	夜	夜	夜	夜	夜	夜	夜	夜	夜	夜
生	生	生	生	生	生	生	生			
活	活	活	活	活	活	活	活	活	活	活
活										